

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số : 68/ 2018/ HNGĐ-ST

Ngày 11 - 4 - 2018

về việc xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Dương Hùng Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Trọng Tâm

Bà Trần Thị Mỹ Hương

-Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thúy Dung**— Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau.

Ngày 11 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 16/ 2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2018 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 03 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị A** (Tên khác O) – sinh năm 1987

Trú tại: Ấp Cây T, xã Định B, thành phố Cà M, tỉnh Cà M.(Có mặt)

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn S** - sinh năm 1980.

Trú tại: Ấp Cây T, xã Định B, thành phố Cà M, tỉnh Cà M (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Nguyễn Mỹ H** – sinh năm 1967.

Trú tại: Ấp Cái Rô, xã Định B, thành phố Cà M, tỉnh Cà M (Vắng mặt)

2/ Ông **Nguyễn Văn K** – sinh năm 1972.

Trú tại: Ấp Cái Nai, xã Hòa T, thành phố Cà M, tỉnh Cà M (Vắng mặt)

3/ Bà **Mai Thị Đ** – sinh năm 1963.

Trú tại: Số nhà 418, đường Lý Thường K, khóm 9, phường B, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt)

4/ Bà **Nguyễn Thị C** – sinh năm 1977.

Trú tại: Ấp Cây T, xã Định B, thành phố Cà M, tỉnh Cà M(Vắng mặt)

5/ Bà **Nguyễn Thị L** – sinh năm 1983.

Trú tại: Ấp Cây T, xã Định B, thành phố Cà M, tỉnh Cà M (Vắng mặt)

6/ Bà **Nguyễn Ngọc L1** – sinh năm 1967.

Trú tại: Ấp 19, xã Phong T, thị xã Giá R, tỉnh BL (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/10/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/03/2018 và lời trình bày của chị Nguyễn Thị A tại phiên tòa như sau:

Về hôn nhân: Chị và anh S kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn ngày 08/7/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Định B, thành phố Cà M. Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, anh S có quan hệ với người phụ nữ khác, nên chị yêu cầu ly hôn với anh S

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Kim N – sinh ngày 25.12.2004. Khi ly hôn chị Anh yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ chung như sau:

- Nợ bà Nguyễn Ngọc L1 80.200.000 đồng, 05 chỉ vàng 24K, 01 chỉ vàng 18K.

- Nợ bà Nguyễn Thị C 02 chỉ 08 phân vàng 18K và 5.000.000 đồng.

- Nợ bà Nguyễn Thị L 10.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K.

- Nợ bà Nguyễn Mỹ H 10.000.000 đồng.

- Nợ ông Nguyễn Văn K 04 chỉ vàng 24K.

- Nợ bà Mai Thị Đ tiền hụi chết chưa đóng tổng cộng là 64.000.000 đồng.

Toàn bộ số nợ này vợ chồng có trách nhiệm cùng trả nhưng tự thương lượng với các chủ nợ.

Bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:

Về hôn nhân: Về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn đúng như chị A trình bày. Hôn nhân tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn, anh thừa nhận anh có quan hệ người phụ nữ khác khoảng 01 năm nay, hiện vẫn còn qua lại với người này. Chị A cương quyết ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Kim N – sinh ngày 25.12.2004. Nếu Tòa án chấp nhận cho chị A ly hôn với anh, anh đồng ý để chị A tiếp tục nuôi con, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ chung như sau:

- Nợ bà Nguyễn Ngọc L1 bao nhiêu không nhớ rõ nhưng anh có làm biên nhận và ký tên.

- Nợ bà Nguyễn Thị C 02 chỉ 08 phân vàng 18K và 5.000.000 đồng.

- Nợ bà Nguyễn Thị L 10.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K.

Toàn bộ khoản nợ bà L, bà C, bà L1 được tổng cộng theo biên nhận nợ anh ký do bà L đang giữ, anh chấp nhận số nợ theo biên nhận.

- Nợ bà Nguyễn Mỹ H 46.000.000 đồng.

- Nợ ông Nguyễn Văn K 04 chỉ vàng 24K.

- Nợ bà Mai Thị Đ tiền hụi chết chưa đóng tổng cộng là 64.000.000 đồng.

Toàn bộ số nợ này vợ chồng có trách nhiệm cùng trả nhưng tự thương lượng với các chủ nợ. Các chủ nợ đều là anh, chị, em ruột của vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Đ vắng mặt tại bản khai ngày 09/3/2018 trình bày: Anh S và chị A có chơi hụi do bà làm chủ, tính đến hôm nay, anh S chị A còn nợ 64.000.000 đồng tiền hụi chết chưa đóng. Bà không có yêu cầu đòi số nợ này trong vụ án ly hôn giữa chị A và anh S. Nếu có tranh chấp

bà khởi kiện thành vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc L1 vắng mặt, tại đơn không yêu cầu ngày 08/3/2018 bà trình bày: Anh S, chị A có nợ của bà tổng cộng 80.200.000 đồng, 05 chỉ vàng 24K, 01 chỉ vàng 18K. Bà không có yêu cầu đòi số nợ này trong vụ án ly hôn giữa chị A và anh S. Nếu có tranh chấp bà khởi kiện thành vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L vắng mặt, tại bản khai ngày 09/3/2018 trình bày: Anh S và chị A có nợ số tiền 10.000.000đ và 05 chỉ vàng 24K. Bà L không có yêu cầu đòi số nợ này trong vụ án ly hôn giữa chị A và anh S. Nếu có tranh chấp bà khởi kiện thành vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C vắng mặt tại bản khai ngày 09/3/2018 trình bày: Anh S và chị A có nợ số tiền 5.000.000đ và 02 chỉ 08 phân vàng 18K. Bà C không có yêu cầu đòi số nợ này trong vụ án ly hôn giữa chị A và anh S. Nếu có tranh chấp bà khởi kiện thành vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K vắng mặt, tại bản khai ngày 09/3/2018 ông trình bày: Anh S và chị A có nợ 04 chỉ vàng 24K. Anh K không có yêu cầu đòi số nợ này trong vụ án ly hôn giữa chị A và anh S. Nếu có tranh chấp anh K, khởi kiện thành vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Mỹ H vắng mặt, tại bản khai ngày 09/3/2018 bà trình bày: Anh S và chị A có nợ bà 34.000.000đ. Bà H không có yêu cầu đòi số nợ này trong vụ án ly hôn giữa chị A và anh S. Nếu có tranh chấp anh K, khởi kiện thành vụ án khác.

Do công việc làm ăn nên bà H, ông K, bà Đ, bà C, bà L và bà L1 yêu cầu Tòa án, hòa giải xét xử vắng mặt.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Quan hệ pháp luật giữa nguyên, bị đơn đặt ra được xác định là quan hệ về hôn nhân yêu cầu xin ly hôn và thỏa thuận nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, 227, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự. Điều luật được áp dụng Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn S chung sống năm 2004, đến ngày 08/07/2005 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Định B, thành phố Cà M, tỉnh Cà M nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp và được pháp luật công nhận bảo vệ. Tại toà hôm nay, chị A xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh S. Nguyên nhân là do anh S có quan hệ với người phụ nữ khác. Đối với anh S anh cho là vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, nhưng anh thừa nhận có chung sống với người phụ nữ khác. Nay chị A yêu cầu ly hôn anh vẫn thống nhất đồng ý ly hôn. Xét mâu thuẫn thực tế của anh, chị là có xảy ra bởi lẽ anh S có quan hệ người phụ nữ khác. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay cả hai anh chị cũng không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng,

không quan tâm lẫn nhau, không có trách nhiệm và nghĩa vụ cùng nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Nếu có hàn gắn cũng không có kết quả, vì mâu thuẫn của anh, chị đã trầm trọng. Mặt khác, anh chị cũng không thống nhất ly hôn, xét thấy có căn cứ cho anh, chị được ly hôn là phù hợp.

[2] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Kim N – sinh ngày 25.12.2004. Hiện đang sống với chị A. Khi ly hôn anh chị thỏa thuận tiếp tục giao chị A được quyền nuôi dưỡng, anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Nhận thấy đây là sự thỏa thuận thống nhất của anh, chị và hoàn toàn phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Thời gian cấp dưỡng khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Anh, chị xác định nợ bà Nguyễn Ngọc L1 số tiền 80.200.000 đồng, 05 chỉ vàng 24K và 01 chỉ vàng 18K. Nợ bà Nguyễn Thị C 02 chỉ 08 phân vàng 18K và số tiền 5.000.000 đồng. Nợ bà Nguyễn Thị L 10.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24K. Nợ ông Nguyễn Văn K 04 chỉ vàng 24K. Nợ bà Mai Thị Đ tiền hụi chết chưa đóng số tiền là 64.000.000 đồng. Nợ bà Nguyễn Mỹ H số tiền 10.000.000 đồng.

Đối với bà H tại bản tự khai bà xác định anh S, chị A nợ 34.000.000đ. Song bà không yêu cầu giải quyết. Chị A cho là trong phần nợ 34.000.000đ, vợ chồng nợ chung là 10.000.000đ còn 24.000.000đ là nợ riêng của anh S. Do bà H không yêu cầu giải quyết trong vụ án, nên Hội đồng xét xử không xem xét là nợ chung hay nợ riêng để phân định trách nhiệm nghĩa vụ trả nợ cụ thể của vợ chồng. Hiện nay vợ chồng đang thương lượng với các chủ nợ. Nếu các đương sự có tranh chấp, thì được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Tại tòa anh S, chị A thống nhất vợ chồng cùng có trách nhiệm nghĩa vụ thanh toán cho các chủ nợ. Hiện nay các chủ nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này được thể hiện tại bản tự khai ngày 09/03/2018 của Nguyễn Mỹ H, Nguyễn Văn K, Mai Thị Đ, Nguyễn Hồng C, Nguyễn Thị L và đơn không yêu cầu của Nguyễn Ngọc L1 ngày 08/03/2018.

Đồng thời các chủ nợ yêu cầu Tòa án hòa giải, xét xử vắng mặt. Cho nên hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án. người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo theo qui định pháp luật.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình và án phí cấp dưỡng các đương sự phải nộp theo qui định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, 227, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.
- Áp dụng Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 117 Luật hôn nhân và gia đình.
- Nghị quyết 326/2016 UBTWQH 14 ngày 30/12/2016. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1/ Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

2/ Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Kim N – sinh ngày 25.12.2004. Hiện đang sống với chị A. Khi ly hôn anh, chị thỏa thuận tiếp tục giao

chị A được quyền nuôi dưỡng. Anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con tròn 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Thời gian cấp dưỡng khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh S không tự nguyện thi hành xong, còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi quy định tại khoản 2 điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả cho đến thi hành xong.

Anh Nguyễn Văn S được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về nợ chung: Anh, chị có nghĩa vụ cùng thanh toán cho Nguyễn Mỹ H, Nguyễn Văn K, Mai Thị Đ, Nguyễn Hồng C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Ngọc L1 khi có yêu cầu thành vụ án dân sự khác.

5/ Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ chị A nộp, ngày 05 tháng 03 năm 2018 chị A đã dự nộp 300.000 đồng (Lai số 0000421) được giữ y chuyển thu sung quỹ nhà nước. Án phí cấp dưỡng anh S phải nộp là 300.000đ (Chưa nộp).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Mỹ H, ông Nguyễn Văn K, bà Mai Thị Đ, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Ngọc L1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự; Theo Điều 269 BLTTDS;
- VKSND Thành phố Cà Mau;
- TANDTỉnh Cà Mau;
- UBND xã Định Bình, Tp.Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM: TAND TPCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Hùng Quang